



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Số 30B /TMDK-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 21 tháng 08 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I- GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ (PETECHIM JSC)
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, Tòa nhà Petroland, Số 12, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. Điện thoại: 84.28.54112323 Fax: 84.28.54112332

II- NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechem JSC) công bố thông tin nội dung Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechem JSC) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP, NXTC-03

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đỗ Thị Bích Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch
Ông Hoàng Dương	Thành viên
Ông Trần Đức Chính	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Võ Khánh Hưng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đỗ Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Hoàng Dương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

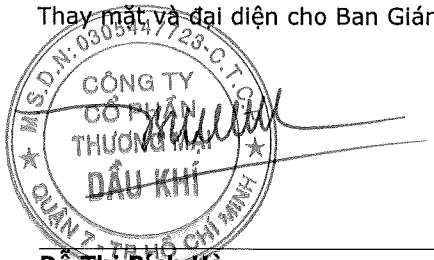
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Số: 170 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 76.120.408.464 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 119.458.759.833 đồng). Như trình bày tại thuyết minh số 06, 07 và 08 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập đầy đủ thì chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm 16.578.004.649 đồng. Theo đó, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và chỉ tiêu "Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ cùng tăng với số tiền tương ứng là 16.578.004.649 đồng.

Khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 62.427.459.622 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36.900.000.000 đồng). Như trình bày tại thuyết minh số 05 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn được trích lập đầy đủ thì chỉ tiêu "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm 1.378.939.622 đồng. Theo đó, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" và chỉ tiêu "Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ cùng tăng với số tiền tương ứng là 1.378.939.622 đồng.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ghi nhận chi phí phát sinh liên quan dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ hoá hơi dưới áp lực không khí

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

("Dự án") không được phê duyệt quyết toán. Như trình bày tại thuyết minh 14 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chi phí liên quan đến Dự án này được trình bày vào khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 2.299.145.211 đồng. Nếu ghi nhận phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được phê duyệt quyết toán cần được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chi phí khác" trong năm 2015. Theo đó, chỉ tiêu "(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm với số tiền là 2.299.145.211 đồng. Đồng thời chỉ tiêu "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 giảm với số tiền là 800.000.000 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.015.927.783	297.641.291.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	86.942.305.483	78.204.085.617
1. Tiền	111		23.878.395.555	28.154.267.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.063.909.928	50.049.818.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.427.459.622	36.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	37.027.459.622	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	25.400.000.000	36.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.120.408.464	119.458.759.833
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.771.012.811	91.260.540.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	37.869.307.251	28.284.615.898
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.779.949.042	3.000.498.164
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.299.860.640)	(3.086.894.345)
IV. Hàng tồn kho	140	10	60.729.827.517	60.979.755.082
1. Hàng tồn kho	141		61.036.959.472	60.979.755.082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(307.131.955)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.795.926.697	2.098.691.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.435.794	330.501.264
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.465.943.839	1.654.643.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	113.547.064	113.547.064
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.809.859.148	128.708.613.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		819.918.793	817.603.360
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	819.918.793	817.603.360
II. Tài sản cố định	220		57.973.769.665	59.174.959.789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	48.351.744.832	49.545.951.730
- Nguyên giá	222		83.973.619.406	73.426.160.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.621.874.574)	(23.880.208.957)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.622.024.833	9.629.008.059
- Nguyên giá	228		10.119.293.710	10.119.293.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(497.268.877)	(490.285.651)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	-	33.786.580.157
- Nguyên giá	231		-	34.652.902.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(866.322.570)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.299.145.211	3.099.145.211
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.299.145.211	3.099.145.211
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	26.383.042.006	26.861.042.903
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.383.042.006	2.861.042.903
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.333.983.473	4.969.281.856
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.861.787.767	2.012.935.640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	265.646.682
3. Lợi thế thương mại	269	16	2.472.195.706	2.690.699.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		382.825.786.931	426.349.905.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		122.283.459.228	151.879.605.775
I. Nợ ngắn hạn	310		91.367.316.828	119.031.204.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	65.203.806.282	61.178.269.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.541.660.134	10.849.515.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	351.263.567	2.576.701.026
4. Phải trả người lao động	314		1.948.392.844	2.202.356.039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.891.440.571	7.484.778.080
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.104.175.822	10.686.094.534
7. Vay ngắn hạn	320	21	-	23.590.431.443
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		326.577.608	463.058.356
II. Nợ dài hạn	330		30.916.142.400	32.848.401.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331	22	30.916.142.400	32.848.401.300
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260.542.327.703	274.470.299.497
I. Vốn chủ sở hữu	410		260.542.327.703	274.470.299.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	35.743.925.706	35.705.112.056
3. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(7.285.919.677)	6.564.634.363
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		6.448.193.408	7.092.545.228
- Lỗ kế đến cuối năm trước	421b		(13.734.113.085)	(527.910.865)
- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		(13.734.113.085)	(527.910.865)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	32.084.321.674	32.200.553.078
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		382.825.786.931	426.349.905.272

Phạm Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		253.568.209.376	342.517.712.430
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	253.568.209.376	342.517.712.430
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	246.918.193.794	327.767.239.598
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.650.015.582	14.750.472.832
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	3.407.939.461	3.083.947.893
6. Chi phí tài chính	22	31	1.759.897.085	4.931.673.974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		426.301.219	3.275.899.130
7. Chi phí bán hàng	25	32	4.309.671.359	6.385.903.964
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	12.932.072.695	15.506.984.426
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(8.943.686.096)	(8.990.141.639)
10. Thu nhập khác	31	33	(1.829.898.555)	440.542.583
11. Chi phí khác	32		1.203.800.350	578.326.485
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(3.033.698.905)	(137.783.902)
13. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	45	15	(478.000.897)	8.302.366
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(12.455.385.898)	(9.119.623.175)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	445.437.213	232.415.646
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	265.646.682	7.291.458
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(13.166.469.793)	(9.359.330.279)
Phân bổ cho:				
- Cổ đông không kiểm soát	61	24	567.643.292	354.914.022
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		(13.734.113.085)	(9.714.244.301)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(687)	(486)

Phạm Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(12.455.385.898)	(9.119.623.175)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.201.190.124	1.889.431.834
- Các khoản dự phòng	03	212.966.295	199.903.790
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.679.863)	72.422.049
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.405.345.176)	(3.051.363.850)
- Chi phí lãi vay	06	426.301.219	3.275.899.130
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(13.037.953.299)	(6.733.330.222)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	41.830.024.265	(60.188.706.162)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	249.927.565	45.142.169.838
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(2.809.837.874)	8.431.098.236
- Thay đổi chi phí trả trước	12	483.717.171	(49.508.532)
- Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(37.027.459.622)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(449.446.018)	(3.547.192.255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.302.054.908)	(795.807.234)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(214.108.053)	(102.608.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.277.190.773)	(17.843.885.233)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	32.526.363.636	-
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(9.500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	21.000.000.000	79.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	2.947.282.204	4.423.489.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.973.645.840	83.423.489.706
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	149.752.873.093
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.590.431.443)	(205.000.168.813)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.384.049.238)	(219.485.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.974.480.681)	(55.466.780.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8.721.974.386	10.112.823.753
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.204.085.617	72.778.141.034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.245.480	5.523.716
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	86.942.305.483	82.896.488.503



Phạm Thị Hồng Yên
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 50 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 53 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí. Mua bán thiết bị vật tư, phụ tùng, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giáo thông vận tải, nông lâm ngư nghiệp. Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường.

Công ty con

Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (gọi tắt là "Công ty GEC") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500867357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng số nhân viên của Công ty GEC tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14 người). Hoạt động chính của Công ty GEC là mua bán các sản phẩm phụ gia dầu mỡ, phối trộn các sản phẩm xăng, dầu mỡ, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thay thế xăng pha cồn Etanol, diesel sinh học. Công ty GEC có trụ sở chính tại Ô 1, Ấp Bắc, Xã Hòa Long, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại Công ty GEC là 51%.

Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty PAIC") được thành lập tại Hà Nội với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103349508 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009 là 42.352.900.000 đồng. Tổng số nhân viên của Công ty PAIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 86 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 89 người). Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch. Công ty PAIC có trụ sở chính ở tại tầng 17, tòa nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại PAIC là 51,85%.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

00-002
HÀNH
3 TY
M HỮU
ITTI
NAM
HỒ CH

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính và giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 không trích khấu hao vì không có thời hạn.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất năm mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

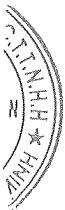
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tiền mặt	538.180.351	444.252.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.340.215.204	27.710.014.978
Các khoản tương đương tiền	63.063.909.928	50.049.818.521
	<u>86.942.305.483</u>	<u>78.204.085.617</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3% - 5,5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,3% - 5,5% một năm). Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty PAIC với số tiền là 10,4 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội được sử dụng để thế chấp, bảo lãnh cho việc thực hiện các hợp đồng mua hàng hóa.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	251.400	37.027.459.622	-	-
	251.400	37.027.459.622	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị khoản đầu tư vào chứng khoán VJC bị suy giảm 1.378.939.622 đồng. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá cho khoản suy giảm giá trị này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 5,5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,5% một năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	1.036.863.520	1.918.548.950
- Liên Doanh Vietsovpetro	920.168.311	894.869.317
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	1.666.569.544
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (*)	8.000.606.630	8.000.606.630
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.724.950.840	5.724.950.840
- Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	15.828.553.723
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	10.524.551.432
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex (**)	790.746.600	790.746.600
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	14.683.697.712	29.444.406.629
	37.771.012.811	91.260.540.116
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.561.583.448	16.466.736.451
	37.771.012.811	91.260.540.116

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị khoản phải thu Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí bao gồm số tiền 4.000.303.315 đồng khó có khả năng thu hồi. Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(**) Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinacomex theo Hợp đồng cung cấp hệ thống điện nhẹ cho khách sạn Lam Kinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là 790.746.600 đồng đã quá hạn thanh toán. Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho khoản phải thu khách hàng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Ngọc Minh	17.571.913.010	5.403.706.531
Công ty TNHH Hưng Yên (*)	10.140.886.339	10.140.886.339
Công ty Cổ phần Công nghiệp Năng lượng xanh Penglai Jinwang Abrasive Material Company Limited	-	5.015.000.000
Công ty cổ phần Cơ - Điện - Môi trường LILAMA	5.271.420.000	-
Các khoản ứng trước khác	3.981.910.000	3.981.910.000
	903.177.902	3.743.113.028
	37.869.307.251	28.284.615.898

(*) Đây là khoản ứng trước còn lại của Công ty liên quan đến việc kinh doanh cà phê theo hợp đồng 206/HYPETE.DV/11-2012.HĐHT ngày 12 tháng 11 năm 2012. Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Hưng Yên tại Tòa án Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để đòi lại khoản tiền này và Tòa án đã ra quyết định buộc Công ty TNHH Hưng Yên phải thanh toán cho Công ty số tiền này theo Bản án số 02/2017/KDTM-PT ngày 09 tháng 5 năm 2017. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản công nợ này khó có khả năng thu hồi, tuy nhiên, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho khoản ứng trước này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.088.754.250	494.517.565
Các khoản ký quỹ	93.656.000	900.000
Phải thu về lãi tiền gửi	472.468.213	64.188.720
Thủ lao thành viên Hội đồng Quản trị	-	217.827.579
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.646.068.395	1.646.068.395
Phải thu khác	479.002.184	576.995.905
	3.779.949.042	3.000.498.164
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	819.918.793	817.603.360
	819.918.793	817.603.360

(*) Số dư phải thu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện số tiền còn phải thu liên quan đến dự án Pin mặt trời theo Quyết định số 1459/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2015 là 1.646.068.395 đồng, đã quá hạn thanh toán. Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho khoản phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	1.036.863.520	1.036.863.520	1.918.548.950	1.700.796.545
Liên Doanh Vletsovpetro	920.168.311	167.787.136	5.597.545.317	5.067.566.156
Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	562.006.000	-	562.006.000	168.601.800
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	-	1.666.569.544	1.615.117.270
Swiber Offshore Construction Pte Ltd	99.653.908	49.892.804	99.653.908	69.757.736
Schlumberger Seaco Inc.	18.906.478	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.864.410.133	-	1.864.410.133	-
	4.554.404.100	1.254.543.460	11.708.733.852	8.621.839.507

Như thuyết minh số 6, 7 và 8, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền 16.578.004.649 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên vật liệu	45.527.986.908	31.591.959.531
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	7.445.980.328	4.705.000.632
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	1.228.028.820	1.379.184.584
- Hợp đồng cung cấp vật tư cho dự án Máy lọc nước của Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	635.044.000	-
- Bảo hành, bảo trì thiết bị HP	-	497.917.605
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn	3.175.409.500	1.428.030.000
- Các hợp đồng khác	2.407.498.008	1.399.868.443
Hàng mua đang đi đường	357.168.350	-
Hàng hóa	7.705.823.886	24.682.794.919
	61.036.959.472	60.979.755.082

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	60.685.518.072	6.467.632.269	4.140.316.784	2.076.778.814	55.914.748	73.426.160.687
Tăng khác (*)	-	-	-	10.547.458.719	-	10.547.458.719
Số dư cuối kỳ	<u>60.685.518.072</u>	<u>6.467.632.269</u>	<u>4.140.316.784</u>	<u>12.624.237.533</u>	<u>55.914.748</u>	<u>83.973.619.406</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	11.593.475.532	6.389.573.674	3.764.466.189	2.076.778.814	55.914.748	23.880.208.957
Khấu hao trong kỳ	1.001.133.714	21.171.666	171.901.518	-	-	1.194.206.898
Tăng khác (*)	-	-	-	10.547.458.719	-	10.547.458.719
Số dư cuối kỳ	<u>12.594.609.246</u>	<u>6.410.745.340</u>	<u>3.936.367.707</u>	<u>12.624.237.533</u>	<u>55.914.748</u>	<u>35.621.874.574</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>49.092.042.540</u>	<u>78.058.595</u>	<u>375.850.595</u>	-	-	<u>49.545.951.730</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>48.090.908.826</u>	<u>56.886.929</u>	<u>203.949.077</u>	-	-	<u>48.351.744.832</u>

(*) Tăng khác thể hiện tài sản là phòng máy chủ đã thanh lý năm trước nhưng bị trả lại kỳ này tại ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 24.539.002.856 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 23.039.590.940 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>2.180.000.000</u>	<u>433.135.660</u>	<u>7.506.158.050</u>	<u>10.119.293.710</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	57.149.991	433.135.660	-	490.285.651
Khấu hao trong kỳ	6.983.226	-	-	6.983.226
Số dư cuối kỳ	<u>64.133.217</u>	<u>433.135.660</u>	-	<u>497.268.877</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.122.850.009</u>	-	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.629.008.059</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.115.866.783</u>	-	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.622.024.833</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 433.135.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 433.135.660 đồng).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	34.652.902.727
Thanh lý	(34.652.902.727)
Số dư cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	866.322.570
Giảm do thanh lý	(866.322.570)
Số dư cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>33.786.580.157</u>
Tại ngày cuối kỳ	-

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 09/BB-TMDK ngày 7 tháng 4 năm 2018, Hội đồng quản trị đã thông qua việc thanh lý toàn bộ bất động sản đầu tư của Công ty là hai căn biệt thự Kim Long KL23 và KL25 tại Khu dân cư Phú Long, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc thanh lý đã được thực hiện trong kỳ.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án sản xuất thử nghiệm pin mặt trời (*)	2.299.145.211	3.099.145.211

(*) Thể hiện các chi phí phát sinh liên quan đến dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ hoá hơi dưới áp lực không khí ("Dự án") tại Công ty PAIC theo Hợp đồng hợp tác giữa Công ty PAIC với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") số 7454/HĐ-DKVN ngày 20 tháng 8 năm 2010. Theo đó, Tập đoàn góp vốn bằng tiền và Công ty PAIC góp vốn bằng nguồn nhân lực. Tổng chi phí phát sinh liên quan đến Dự án là 24.631.310.413 đồng. Ngày 20 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã có Biên bản số 9871/BB-DKVN về việc phê duyệt Dự án với kết quả Dự án không đạt. Giá trị quyết toán được Tập đoàn phê duyệt tại Quyết định số 1459/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2015 là 19.466.068.395 đồng. Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được duyệt quyết toán là 5.165.242.018 đồng. Ngày 03 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty PAIC ban hành Quyết định số 404/QĐ-HĐQT thông qua hướng xử lý với phần phát sinh vượt giá trị được quyết toán. Theo đó, (i) Ông Nguyễn Việt Hùng (nguyên Giám đốc Công ty PAIC) chịu trách nhiệm thanh toán 10% phần chi phí không được phê duyệt quyết toán với số tiền là 516.524.202 đồng; (ii) 90% phần chi phí không được phê duyệt quyết toán với số tiền là 4.648.717.816 đồng thuộc trách nhiệm chung của Công ty PAIC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty PAIC vẫn đang theo dõi công nợ của ông Nguyễn Việt Hùng và phần giá trị còn lại của dự án trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" với số tiền là 2.299.145.211 đồng.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim. Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim được thành lập tại Khu kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 262031000068 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa cấp ngày 22 tháng 9 năm 2009 là 30 tỷ đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty mẹ là 7,5 tỷ đồng, tương ứng với 25% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hậu cần cho Khu kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.500.000.000	2.500.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(116.957.994)	361.042.903
	2.383.042.006	2.861.042.903
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	18.299.082.881	20.305.475.324
Tổng công nợ	8.397.373.800	11.813.712.662
Tài sản thuần	9.901.709.081	8.491.762.662
Phần tài sản thuần của Công ty mẹ trong công ty liên kết	2.383.042.006	2.861.042.903
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	14.808.289.983	48.041.577.194
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế	(1.912.003.587)	33.209.462
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(478.000.897)	8.302.366

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
	24.000.000.000	24.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ 4.370.076.549

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ 1.679.377.015
 Khấu hao trong kỳ 218.503.828
 Số dư cuối kỳ 1.897.880.843

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ 2.690.699.534

Tại ngày cuối kỳ 2.472.195.706

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả bên thứ ba	55.589.959.739	55.589.959.739	51.985.881.994	51.985.881.994
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Nguyễn	41.340.683.578	41.340.683.578	8.757.180.690	8.757.180.690
- Trim Systems Pte Ltd.	-	-	1.900.725.174	1.900.725.174
- Công ty TNHH Mỹ Thuật Sáng Tạo	3.181.952.383	3.181.952.383	3.181.952.383	3.181.952.383
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Kiến Hoa	2.229.925.909	2.229.925.909	2.229.925.909	2.229.925.909
- Phải trả các khách hàng khác	8.837.397.869	8.837.397.869	35.916.097.838	35.916.097.838
b. Phải trả các bên liên quan	9.613.846.543	9.613.846.543	9.192.387.643	9.192.387.643
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	9.613.846.543	9.613.846.543	9.192.387.643	9.192.387.643
	65.203.806.282	65.203.806.282	61.178.269.637	61.178.269.637

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.547.064	-	-	113.547.064
	113.547.064	-	-	113.547.064
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.308.334.321	23.483.443.226	24.791.777.547	-
Thuế nhập khẩu	-	8.860.611	8.860.611	-
Thuế thu nhập cá nhân	286.382.941	349.217.154	409.702.597	225.897.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp	981.983.764	445.437.213	1.302.054.908	125.366.069
Thuế nhà thầu, thuế khác	-	23.195.129	23.195.129	-
	2.576.701.026	24.310.153.333	26.535.590.792	351.263.567

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	-	23.144.799
Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379.836.480	379.836.480
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610.797.991	610.797.991
Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau	-	1.023.854.342
Dự án hóa dầu Bình Sơn	-	3.029.292.044
Chi phí phải trả khác	900.806.100	2.417.852.424
	1.891.440.571	7.484.778.080

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	4.520.843.050	6.904.892.288
Lãi trả chậm phải trả	2.791.165.519	1.439.914.294
Kinh phí công đoàn	612.105.080	795.340.481
Bảo hiểm thất nghiệp	27.633.857	34.733.089
Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội	493.784.442	556.226.664
Phải trả khác	1.658.643.874	954.987.718
	10.104.175.822	10.686.094.534

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	21.590.431.443	21.590.431.443	-	(21.590.431.443)	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-
	23.590.431.443	23.590.431.443	-	(23.590.431.443)	-	-

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.916.142.400	32.848.401.300
	<u>30.916.142.400</u>	<u>32.848.401.300</u>

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty mẹ đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11 - Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty mẹ. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo năm thanh toán với lãi suất huy động năm hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của năm tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty mẹ hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	9.613.846.543	7.681.587.643
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	15.458.071.200	17.390.330.100
	<u>40.529.988.943</u>	<u>40.529.988.943</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	9.613.846.543	7.681.587.643
Số phải trả sau 12 tháng	<u>30.916.142.400</u>	<u>32.848.401.300</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm/kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	35.328.811.660	8.933.818.936	244.262.630.596
Lỗ trong năm	-	-	(967.837.643)	(967.837.643)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	376.300.396	(376.300.396)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(523.258.867)	(523.258.867)
Trích thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	(484.678.577)	(484.678.577)
Công bố chia cổ tức	-	-	(17.109.090)	(17.109.090)
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	35.705.112.056	6.564.634.363	242.269.746.419
Lỗ trong kỳ	-	-	(13.734.113.085)	(13.734.113.085)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	38.813.650	(38.813.650)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(77.627.305)	(77.627.305)
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	35.743.925.706	(7.285.919.677)	228.458.006.029

Trong kỳ, Công ty đã trích bổ sung các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 38.813.650 đồng và 77.627.305 đồng.

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của các Công ty con là Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh và Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh		
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	9.800.000.000	9.800.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49%	49%
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí		
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	42.352.900.000	42.352.900.000
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ	21.960.000.000	21.960.000.000
- Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	20.392.900.000	20.392.900.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,15%	48,15%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị tài sản thuần:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn của cổ đông không kiểm soát	30.192.900.000	30.192.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.042.459.065	1.006.415.215
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	216.000.741	216.000.741
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	632.961.868	785.237.122
	32.084.321.674	32.200.553.078

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong năm	1.173.315.764	684.215.031
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	567.643.292	354.914.022

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	115.201	172.007
- Euro	EUR	<u>3.232</u>	<u>3.232</u>

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác và bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác – kinh doanh mua bán vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ thăm dò và khai thác dầu khí và các dịch vụ khác.

Bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu – sản xuất và kinh doanh chất phụ gia xăng dầu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:

Số cuối kỳ	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác VND	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	315.415.594.372	67.410.192.559	382.825.786.931
Tổng tài sản hợp nhất			<u>382.825.786.931</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	76.562.091.062	45.721.368.166	122.283.459.228
Tổng nợ phải trả hợp nhất			<u>122.283.459.228</u>
Số đầu kỳ	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác VND	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	369.865.964.796	56.483.940.476	426.349.905.272
Tổng tài sản hợp nhất			<u>426.349.905.272</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	116.767.762.218	35.111.843.557	151.879.605.775
Tổng nợ phải trả hợp nhất			<u>151.879.605.775</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

Kỳ này	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu	Tổng VND
	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	87.329.109.921	166.239.099.455	253.568.209.376
Giá vốn	82.595.963.904	164.322.229.890	246.918.193.794
Kết quả hoạt động kinh doanh	4.733.146.017	1.916.869.565	6.650.015.582
Chi phí bán hàng			(4.309.671.359)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(12.932.072.695)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh			(10.591.728.472)
Doanh thu hoạt động tài chính			3.407.939.461
Chi phí tài chính			(1.759.897.085)
Lỗ khác			(3.033.698.905)
Lỗ trong công ty liên kết			(478.000.897)
Lỗ kế toán trước thuế			(12.455.385.898)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(445.437.213)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(265.646.682)
Lỗ trong kỳ			(13.166.469.793)
Thông tin khác			
Khấu hao			1.201.190.124
Kỳ trước	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu	Tổng VND
	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	94.800.739.704	247.716.972.726	342.517.712.430
Giá vốn	81.428.300.895	246.338.938.703	327.767.239.598
Kết quả hoạt động kinh doanh	13.372.438.809	1.378.034.023	14.750.472.832
Chi phí bán hàng			(6.385.903.964)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(15.506.984.426)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh			(7.142.415.558)
Doanh thu hoạt động tài chính			3.083.947.893
Chi phí tài chính			(4.931.673.974)
Lỗ khác			(137.783.902)
Lãi trong công ty liên kết			8.302.366
Lỗ kế toán trước thuế			(9.119.623.175)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(232.415.646)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(7.291.458)
Lỗ trong kỳ			(9.359.330.279)
Thông tin khác			
Khấu hao			1.889.431.834

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	166.239.099.455	247.716.972.726
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	53.692.746.285	94.800.739.704
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	33.636.363.636	-
	<u>253.568.209.376</u>	<u>342.517.712.430</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn chất phụ gia xăng dầu đã bán	164.322.229.890	246.338.938.703
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	48.235.478.561	81.428.300.895
Giá vốn của bất động sản đầu tư	34.360.485.343	-
	<u>246.918.193.794</u>	<u>327.767.239.598</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa	201.197.793.103	244.915.609.939
Chi phí nhân công	12.427.477.836	13.800.536.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.201.190.124	1.889.431.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.211.031.654	6.228.410.409
Chi phí khác	38.122.445.131	5.041.108.256
	<u>264.159.937.848</u>	<u>271.875.096.908</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.112.991.696	3.051.363.850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	242.570.001	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.377.764	32.584.043
	<u>3.407.939.461</u>	<u>3.083.947.893</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	426.301.219	3.275.899.130
Lãi trả chậm	1.333.251.225	1.548.695.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá	344.641	107.078.933
	<u>1.759.897.085</u>	<u>4.931.673.974</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.062.055.675	7.018.278.881
Chi phí đồ dùng văn phòng	169.941.848	411.928.668
Chi phí khấu hao	665.386.296	1.196.762.666
Chi phí dự phòng phải thu	212.966.295	217.752.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.792.630.702	2.829.924.435
Chi phí khác	3.029.091.879	3.832.337.371
	<u>12.932.072.695</u>	<u>15.506.984.426</u>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.136.652.045	2.125.061.820
Chi phí khấu hao	21.171.666	15.102.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.358.726	2.540.211.462
Chi phí bằng tiền khác	800.488.922	1.705.527.956
	<u>4.309.671.359</u>	<u>6.385.903.964</u>

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	296.298.240	377.452.583
Hoàn nhập thu nhập từ thanh lý tài sản năm 2017	(2.136.196.795)	-
Các khoản khác	10.000.000	63.090.000
	<u>(1.829.898.555)</u>	<u>440.542.583</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗi kế toán trước thuế	(12.455.385.898)	(9.119.623.175)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	233.698.957	1.480.697.489
Cộng: Các khoản lỗ không tính thuế	19.443.927.771	8.845.763.571
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.588.292.724)	(44.759.654)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	<u>1.633.948.106</u>	<u>1.162.078.231</u>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>326.789.621</u>	<u>232.415.646</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ năm trước	118.647.592	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>445.437.213</u>	<u>232.415.646</u>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời	265.646.682	7.291.458
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>265.646.682</u>	<u>7.291.458</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế (năm 2017: 20%).

35. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ trong kỳ	(13.166.469.793)	(9.359.330.279)
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	567.643.292	354.914.022
- Cổ đông của Công ty mẹ	(13.734.113.085)	(9.714.244.301)
Lỗ để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(13.734.113.085)	(9.714.244.301)
Số cổ phần bình quân gia quyền để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(687)	(486)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	-	23.590.431.443
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	86.942.305.483	78.204.085.617
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	260.542.327.703	274.470.299.497
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	86.942.305.483	78.204.085.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.982.265.756	91.279.402.151
Các khoản đầu tư tài chính	86.427.459.622	60.900.000.000
	211.352.030.861	230.383.487.768
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	23.590.431.443
Phải trả người bán và phải trả khác	105.090.601.125	103.326.465.237
Chi phí phải trả	1.891.440.571	7.484.778.080
	106.982.041.696	134.401.674.760

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	2.639.209.778	3.482.361.824	185.571.000	2.084.919.174
Bảng Anh ("GBP")	-	-	121.624.382	124.459.931
Euro ("EUR")	85.998.236	87.253.740	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với đồng Việt Nam thì lỗ sau thuế trong kỳ sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 73.609.163 đồng (năm 2017: giảm/tăng 41.923.280 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR và GBP, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay, và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.942.305.483	-	-	86.942.305.483
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.162.346.963	819.918.793	-	37.982.265.756
Các khoản đầu tư tài chính	62.427.459.622	24.000.000.000	-	86.427.459.622
	186.532.112.068	24.819.918.793	-	211.352.030.861
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	74.174.458.725	15.458.071.200	15.458.071.200	105.090.601.125
Chi phí phải trả	1.891.440.571	-	-	1.891.440.571
	76.065.899.296	15.458.071.200	15.458.071.200	106.982.041.696
Chênh lệch thanh khoản thuần	110.466.212.772	9.361.847.593	(15.458.071.200)	104.369.989.165
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.204.085.617	-	-	78.204.085.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.461.798.791	817.603.360	-	91.279.402.151
Các khoản đầu tư tài chính	36.900.000.000	24.000.000.000	-	60.900.000.000
	205.565.884.408	24.817.603.360	-	230.383.487.768
Các khoản vay	23.590.431.443	-	-	23.590.431.443
Phải trả người bán và phải trả khác	70.478.063.937	15.458.071.200	17.390.330.100	103.326.465.237
Chi phí phải trả	7.484.778.080	-	-	7.484.778.080
	101.553.273.460	15.458.071.200	17.390.330.100	134.401.674.760
Chênh lệch thanh khoản thuần	104.012.610.948	9.359.532.160	(17.390.330.100)	95.981.813.008

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)

Mối quan hệ

Cổ đồng
Cổ đồng
Công ty liên kết
Bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	18.747.350	-
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.428.772.727	1.248.152.727
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.333.251.225	1.548.695.911
Mua cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	37.027.459.622	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	896.757.143	348.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.561.583.448	5.534.775.419
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	9.613.846.543	3.817.069.843
Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.916.142.400	36.712.919.100
Chứng khoán kinh doanh		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	37.027.459.622	-

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

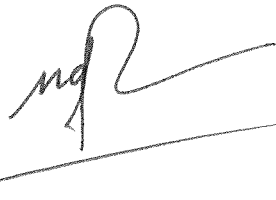
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền là 472.468.213 đồng (kỳ trước: 235.585.604 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền là 1.110.000.000 đồng, là số tiền từ việc thanh lý bất động sản trong kỳ chưa được toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Phạm Thị Hồng Yến
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2018